

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | Trang |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 6 - 7 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 8 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 9 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 10 - 46 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301776741 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2004, thay đổi lần thứ 18 ngày 06/7/2020 .

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 06/7/2020 là: 151.993.450.000 VND
(Một trăm năm mươi một tỷ chín trăm chín mươi ba triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng)

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INTERNATIONAL TRADING JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: PITCO.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với mã PIT.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|--|
| Ông Trần Đình Tuyết | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Huỳnh Đức Thông | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đình Thanh | Thành viên (Bầu bổ sung từ ngày 15/4/2021) |
| Ông Hà Huy Thắng | Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 15/4/2021) |
| Ông Trần Trung Kiên | Thành viên |
| Ông Trần Minh Huỳnh | Thành viên |

Ban kiểm soát

| | |
|-------------------|--|
| Bà Lê Thúy Đào | Trưởng ban kiểm soát |
| Bà Trần Thị Lan | Thành viên |
| Bà Trần Thị Hương | Thành viên (Bầu bổ sung từ ngày 15/4/2021) |
| Ông Mai Văn Bình | Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 15/4/2021) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Huỳnh Đức Thông | Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Văn Cung | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Văn Tuấn Anh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Hải | Phó Tổng Giám đốc |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài sự kiện nêu tại mục 7.1 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Huỳnh Đức Thông
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 10 năm 2021

Số: 150/2021/BCSXHN-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex

Chúng tôi thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex được lập ngày 04/10/2021, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 10/8/2020. Ngoài ra, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 09/3/2021.



Bùi Thị Thúy

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2021/UQCN-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 04 tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/6/2021

| TÀI SẢN | MS | TM | 30/6/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 287.820.560.334 | 231.874.384.668 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 5.732.747.955 | 3.562.559.105 |
| 1. Tiền | 111 | | 5.732.747.955 | 3.562.559.105 |
| II- Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5.2 | 4.029.922.558 | 4.029.922.558 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 4.029.922.558 | 4.029.922.558 |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 112.508.648.064 | 87.834.750.846 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 114.151.640.767 | 87.999.810.253 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 9.368.453.515 | 9.678.648.137 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 7.117.464.924 | 6.930.308.826 |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 137 | 5.6 | (18.245.644.384) | (16.883.038.862) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 116.733.242 | 109.022.492 |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | 5.7 | 129.404.730.241 | 109.882.674.347 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 131.411.247.796 | 112.117.971.001 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (2.006.517.555) | (2.235.296.654) |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 36.144.511.516 | 26.564.477.812 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.8 | 728.170.926 | 306.109.456 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 31.050.037.216 | 26.133.640.353 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 5.9 | 4.366.303.374 | 124.728.003 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =210+220+230+240+250+260) | 200 | | 97.049.781.007 | 101.249.724.308 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.360.000.000 | 760.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.5 | 1.360.000.000 | 760.000.000 |
| II Tài sản cố định | 220 | | 85.370.288.704 | 90.349.335.840 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.10 | 79.667.429.921 | 84.502.102.193 |
| - Nguyên giá | 222 | | 186.748.597.648 | 187.391.077.259 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (107.081.167.727) | (102.888.975.066) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.11 | 5.702.858.783 | 5.847.233.647 |
| - Nguyên giá | 228 | | 8.778.370.367 | 8.778.370.367 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (3.075.511.584) | (2.931.136.720) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 168.000.001 | 104.000.001 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.12 | 168.000.001 | 104.000.001 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 7.975.000.000 | 7.975.000.000 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 5.2 | 7.975.000.000 | 7.975.000.000 |
| VI Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.176.492.302 | 2.061.388.467 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.8 | 2.092.729.913 | 2.047.650.858 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 5.13 | 83.762.389 | 13.737.609 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 384.870.341.341 | 333.124.108.976 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30/6/2021

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 30/6/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330) (300 = 310+330) | 300 | | 261.230.689.100 | 212.500.551.611 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 258.544.481.434 | 209.764.343.945 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.14 | 23.395.137.497 | 13.728.627.766 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.15 | 2.777.752.985 | 3.592.529.991 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.9 | 455.202.128 | 749.069.111 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.217.420.945 | 3.080.890.331 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.16 | 1.655.801.702 | 940.539.622 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.17 | 1.562.937.603 | 4.746.054.965 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.18 | 226.473.893.094 | 182.920.296.679 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 6.335.480 | 6.335.480 |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 2.686.207.666 | 2.736.207.666 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.17 | 2.686.207.666 | 2.736.207.666 |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | | 123.639.652.241 | 120.623.557.365 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.19 | 123.639.652.241 | 120.623.557.365 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 151.993.450.000 | 151.993.450.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 151.993.450.000 | 151.993.450.000 |
| 2. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (12.425.734.109) | (12.425.734.109) |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (15.928.063.650) | (18.944.158.526) |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (18.733.857.879) | (20.795.442.563) |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 2.805.794.229 | 1.851.284.037 |
| II- Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 384.870.341.341 | 333.124.108.976 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 10 năm 2021

Người lập



Trần Lê Phong

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Quang

Tổng Giám đốc



Huỳnh Đức Thông



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán |
|---|----|------|------------------------------------|------------------------------------|
| | | | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 |
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 446.321.350.329 | 242.153.085.105 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.2 | 726.332.698 | 2.806.838.420 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | 6.3 | 445.595.017.631 | 239.346.246.685 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.4 | 398.021.181.144 | 202.766.970.185 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 47.573.836.487 | 36.579.276.500 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.5 | 2.385.392.131 | 1.344.412.898 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.6 | 7.936.123.474 | 7.429.683.607 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 6.695.182.883 | 6.513.879.496 |
| 8. Phần lãi trong Công ty liên kết | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 6.7 | 20.674.379.295 | 11.455.773.500 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.8 | 17.846.411.427 | 18.142.113.513 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)} | 30 | | 3.502.314.422 | 896.118.778 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 6.9 | 14.258.338 | 88.206.877 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 6.9 | 657.802.889 | 307.599.160 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | 6.9 | (643.544.551) | (219.392.283) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 2.858.769.871 | 676.726.495 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.11 | 42.142.308 | - |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 6.12 | 10.833.333 | 1.717.201 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 2.805.794.229 | 675.009.294 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 2.805.794.229 | 675.009.294 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | - |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.13 | 197 | 48 |

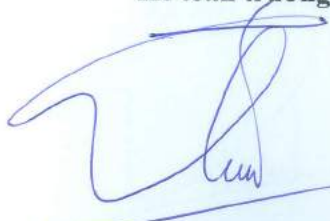
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 10 năm 2021

Người lập



Trần Lê Phong

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Quang

Tổng Giám đốc



Huỳnh Đức Thông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán |
|--|----|-----|---|---|
| | | | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND |
| I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 2.858.769.871 | 676.726.495 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | 02 | | 5.232.289.668 | 5.414.856.449 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 1.133.826.423 | 1.436.164.706 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (645.142.094) | (4.378.798) |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | | (499.190.941) | (366.453.970) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 6.695.182.883 | 6.513.879.496 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 14.775.735.810 | 13.670.794.378 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (35.937.607.073) | (8.044.693.964) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (19.293.276.795) | (52.385.454.406) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 9.789.110.513 | 5.834.461.056 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (467.140.525) | (164.782.338) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (6.727.865.945) | (6.484.865.918) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (4.771.078.900) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (42.632.122.915) | (47.574.541.192) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (187.800.000) | (240.402.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 127.272.727 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 498.204.308 | 416.431.247 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 310.404.308 | 303.301.974 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 411.969.676.227 | 251.256.285.252 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (368.416.079.812) | (204.069.189.713) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 43.553.596.415 | 47.187.095.539 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40) | 50 | | 1.231.877.808 | (84.143.679) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 5.1 | 3.562.559.105 | 5.784.525.888 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 938.311.042 | 44.022.609 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61) | 70 | 5.1 | 5.732.747.955 | 5.744.404.818 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 10 năm 2021

Người lập



Trần Lê Phong

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Quang

Tổng Giám đốc



Huỳnh Đức Thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301776741 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2004, thay đổi lần thứ 18 ngày 06/7/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 06/7/2020 là: 151.993.450.000 VND (*Một trăm năm mươi một tỷ chín trăm chín mươi ba triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INTERNATIONAL TRADING JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: PITCO.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với mã PIT

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2021 là 183 (tại ngày 31/12/2020 là 181). *Trong đó:*

Tổng số nhân viên của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex tại ngày 30/6/2021 là 76 (tại ngày 31/12/2020 là 75)

Tổng số nhân viên của Công ty TNHH Một thành viên Sơn Petrolimex tại ngày 30/6/2021 là 107 (tại ngày 31/12/2020 là 106)

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty:

Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc, thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn chuyên doanh vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng, mua bán hàng tiêu dùng; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Đại lý, môi giới, đấu giá; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2021, Công ty có Công ty con, đơn vị trực thuộc như sau:

| Tên | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích |
|---------------------------------|--|--|------------------------|---------------|---------------|
| Công ty con | | | | | |
| Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex | 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh | Kinh doanh sản xuất sơn, vecni và các chất sơn | 100% | 100% | 100 |

Đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30/6/2021 gồm:

| Tên | Địa chỉ |
|-----------------------------|--|
| Xí nghiệp nông sản Tân Uyên | Số 577/E, tổ 5, ấp 3, xã Hội Nghĩa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương |

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 202/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01/01 đến ngày 30/6.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC; Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp nhất các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex, Công ty con của Công ty là Công ty TNHH Một thành viên Sơn Petrolimex

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|----------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 10-25 |
| Máy móc và thiết bị | 03-07 |
| Phương tiện vận tải | 05-06 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-05 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, tài sản cố định khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ/kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 46 năm.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3-5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là chứng chỉ LEED, đây là một giấy chứng nhận tuân thủ các tiêu chuẩn về tiết kiệm năng lượng và tạo ra một môi trường xanh mà toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới giấy chứng nhận. Chứng chỉ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 20 năm.

Tài sản cố định vô hình khác là nhãn hiệu hàng hóa mà toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới nhãn hiệu. Nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí: Công cụ, dụng cụ xuất dùng; Chi phí trả trước chờ phân bổ.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước
- Chi phí kinh doanh: là các chi phí vận chuyển, chi phí xuất nhập hàng và chi phí sơ chế thành phẩm được trích trước dựa trên hợp đồng và các biên bản xác nhận nhưng chưa có hóa đơn GTGT.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng trong nước và xuất khẩu (tiêu, cao su), doanh thu từ kinh doanh xăng dầu và dịch vụ khác.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh thương mại, sản xuất và kinh doanh sơn và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 148.540.508 | 306.040.029 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5.584.207.447 | 3.256.519.076 |
| Tổng | 5.732.747.955 | 3.562.559.105 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.2 Đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

| | 01/01/2021 (VND) | | | |
|---|----------------------|----------------------|----------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Chứng khoán kinh doanh | 4.029.922.558 | 5.550.384.000 | - | 4.922.662.000 |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Âu Lạc (14.040 cổ phiếu) | 410.000.000 | (i) | - | (i) |
| Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (165.190 cổ phiếu) | 3.619.922.558 | 5.550.384.000 | - | 4.922.662.000 |
| Tổng | 4.029.922.558 | 5.550.384.000 | - | 4.922.662.000 |

Giá trị hợp lý của Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai được xác định căn cứ vào giá trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) tại ngày 30/6/2021 theo giá đóng cửa là 33.600 đồng x 165.190 Cổ phiếu (Tại ngày 31/12/2020 được xác định lại theo giá đóng cửa là 29.800 đồng x 165.190 cổ phiếu).

(i) Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Đối tượng đầu tư | Tỷ lệ (%) | 30/6/2021 (VND) | | | | 01/01/2021 (VND) | | | |
|--|-----------|----------------------|----------|---------|------------|------------------|----------------------|------------|----------|
| | | Vốn nắm giữ | Số lượng | Giá gốc | Giá hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá hợp lý | Dự phòng |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | 7.975.000.000 | | | | | 7.975.000.000 | | |
| Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh | 5,79% | 7.975.000.000 | 225.000 | (ii) | - | - | 7.975.000.000 | (ii) | - |
| Tổng | | 7.975.000.000 | | | - | - | 7.975.000.000 | | - |

(ii) Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/6/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á (i) | 9.538.272.918 | 9.538.272.918 |
| Công ty TNHH TM Xuất Nhập khẩu Công S Tạo | 7.555.951.663 | 7.555.951.663 |
| Aliments Medaillon Foods Inc. | 3.818.739.216 | 5.606.735.332 |
| Hira Industries | 5.529.549.360 | 2.420.652.000 |
| Công ty Cổ phần Starprint Việt Nam | 3.488.696.550 | 2.033.293.797 |
| Asenzya Inc. | 4.453.227.500 | 2.308.535.775 |
| Iem Kasikit Co.,Ltd | 5.487.248.000 | - |
| Crayola LLC | 4.569.664.287 | - |
| Leaderart Industries(m) SND BHD | 3.640.804.429 | 544.024.740 |
| Royal Golden General Trading Llc | 13.346.985.210 | - |
| Worlee International Inc | - | 2.141.655.750 |
| Qingdao Yueyou International Trade Co Ltd | - | 7.027.806.240 |
| Worlee Natural Products (Canada) Inc. | 5.746.470.000 | - |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng khác | 46.976.031.634 | 48.822.882.038 |
| Tổng | 114.151.640.767 | 87.999.810.253 |

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

5.039.596.887

5.045.107.988

(Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.2)

(i) Công ty Cổ phần sắt thép Đông Á thực hiện thế chấp tài sản là: thửa đất tại xã Phú Hữu - huyện Nhơn Trạch - tỉnh Đồng Nai có diện tích 2.185 m² theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 284120 được cấp bởi UBND huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai ngày 23/2/2005 và thửa đất tại số F Khu nhà ở Thới An 1, phường An Thới, quận 12, tp. Hồ Chí Minh diện tích 140 m² theo hợp đồng chuyển nhượng đất số 1102/CTY-2KDN ký ngày 08/07/2002.

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/6/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân | 2.800.000.000 | 2.800.000.000 |
| Công ty TNHH Khoáng sản An Thái | 5.332.435.316 | 5.332.435.316 |
| Các đối tượng khác | 1.236.018.199 | 1.546.212.821 |
| Tổng | 9.368.453.515 | 9.678.648.137 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX
54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.5 Phải thu khác

| | 30/6/2021 (VND) | | 01/01/2021 (VND) | |
|--|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| | Giá trị ghi số | Dự phòng | Giá trị ghi số | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Thu tạm ứng | 7.117.464.924 | 799.436.138 | 6.930.308.826 | 799.436.138 |
| Phải thu tiền phạt vi phạm hợp đồng | 5.556.068.806 | - | 5.377.252.294 | - |
| Ký quỹ, ký cược | 447.520.000 | 447.520.000 | 447.520.000 | 447.520.000 |
| Phải thu khác | 90.634.600 | - | 90.634.600 | - |
| Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng | 692.005.616 | 20.680.236 | 683.666.030 | 20.680.236 |
| | 331.235.902 | 331.235.902 | 331.235.902 | 331.235.902 |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 1.360.000.000 | - | 760.000.000 | - |
| | 1.360.000.000 | - | 760.000.000 | - |
| Tổng | 8.477.464.924 | 799.436.138 | 7.690.308.826 | 799.436.138 |

Trong đó:

Phải thu khác là các bên liên quan

(Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.2)

60.000.000

110.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bù Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.6 Nợ xấu

| | 30/6/2021 (VND) | | 01/01/2021 (VND) | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 37.126.703.269 | 18.881.058.885 | 37.265.624.544 | 20.382.585.682 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á (i) | 9.538.272.918 | 9.538.272.918 | 9.538.272.918 | 9.538.272.918 |
| Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Công S Tạo | 7.555.951.663 | 1.945.539.960 | 7.555.951.663 | 3.045.001.483 |
| Công ty TNHH Khoáng sản An Thái | 5.332.435.316 | - | 5.332.435.316 | - |
| Công ty TNHH Đông Á (i) | 960.621.809 | 960.621.809 | 960.621.809 | 960.621.809 |
| Công ty Cổ phần Thép Mới (i) | 2.360.286.431 | 2.029.050.529 | 2.360.286.431 | 2.029.050.529 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Diễm Thành | 696.400.000 | - | 696.400.000 | - |
| Các đối tượng khác | 10.682.735.132 | 4.407.573.669 | 10.821.656.407 | 4.809.638.943 |

(i) Các khoản phải thu này được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá và nhận thấy giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo cao hơn giá trị các khoản phải thu này, Theo đó, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản phải thu nêu trên.

5.7 Hàng tồn kho

| | 30/6/2021 (VND) | | 01/01/2021 (VND) | |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu, | 97.437.948.612 | 698.337.206 | 73.933.313.029 | 634.597.194 |
| Công cụ, dụng cụ | 14.400.000 | - | 210.223.200 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 5.006.495.528 | - | 7.093.310.428 | - |
| Thành phẩm | 24.862.283.863 | 1.308.180.349 | 24.437.899.346 | 1.600.699.460 |
| Hàng hóa | 689.519.793 | - | 170.072.998 | - |
| Hàng gửi bán | 3.400.600.000 | - | 6.273.152.000 | - |
| Tổng | 131.411.247.796 | 2.006.517.555 | 112.117.971.001 | 2.235.296.654 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.8 Chi phí trả trước

| | 30/6/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 728.170.926 | 306.109.456 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 229.550.138 | 84.243.493 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 498.620.788 | 221.865.963 |
| b) Dài hạn | 2.092.729.913 | 2.047.650.858 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.437.199.174 | 1.397.887.434 |
| Chi phí trả trước khác | 655.530.739 | 649.763.424 |
| Tổng | 2.820.900.839 | 2.353.760.314 |

5.9 Thuế và nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

| | 01/01/2021 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 30/6/2021 |
|--|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Phải nộp | 749.069.111 | 2.065.717.228 | 2.359.584.211 | 455.202.128 |
| Thuế GTGT | 183.203.016 | 1.613.752.905 | 1.472.464.140 | 324.491.781 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | 59.974.245 | 59.974.245 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 63.629.145 | 349.066.823 | 314.873.531 | 97.822.437 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 502.091.465 | 29.763.361 | 502.091.465 | 29.763.361 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 145.485 | 9.159.894 | 6.180.830 | 3.124.549 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - |
| Phải thu | 124.728.003 | 271.057.237 | 4.512.622.450 | 4.366.303.374 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 12.378.947 | 12.378.947 | 4.268.987.435 | 4.268.987.435 |
| Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa | 112.349.056 | 258.678.290 | 243.635.015 | 97.315.939 |

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.10 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 58.922.515.028 | 115.771.250.638 | 8.916.346.788 | 3.780.964.805 | 187.391.077.259 |
| Tăng trong kỳ | 123.800.000 | - | - | - | 123.800.000 |
| Mua trong kỳ | 123.800.000 | - | - | - | 123.800.000 |
| Giảm trong kỳ | - | - | 766.279.611 | - | 766.279.611 |
| Giảm khác (*) | - | - | 766.279.611 | - | 766.279.611 |
| Số dư tại ngày 30/6/2021 | 59.046.315.028 | 115.771.250.638 | 8.150.067.177 | 3.780.964.805 | 186.748.597.648 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 26.673.994.358 | 66.075.895.655 | 8.057.683.577 | 2.081.401.476 | 102.888.975.066 |
| Tăng trong kỳ | 1.130.497.339 | 3.634.482.193 | 127.085.590 | 195.849.682 | 5.087.914.804 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.130.497.339 | 3.634.482.193 | 127.085.590 | 195.849.682 | 5.087.914.804 |
| Giảm trong kỳ | - | - | 895.722.143 | - | 895.722.143 |
| Giảm khác (*) | - | - | 895.722.143 | - | 895.722.143 |
| Số dư tại ngày 30/6/2021 | 27.804.491.697 | 69.710.377.848 | 7.289.047.024 | 2.277.251.158 | 107.081.167.727 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 32.248.520.670 | 49.695.354.983 | 858.663.211 | 1.699.563.329 | 84.502.102.193 |
| Số dư tại ngày 30/6/2021 | 31.241.823.331 | 46.060.872.790 | 861.020.153 | 1.503.713.647 | 79.667.429.921 |

(*) Giảm khác là nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế giảm khi Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội không còn là Công ty con của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại 30/6/2021 là 14.761.045.631 VND (tại 31/12/2020 là 15.439.862.832 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại 30/6/2021 là 27.689.252.593 VND (tại ngày 31/12/2020 là 28.185.096.445 VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.11 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tài sản cố định vô hình khác | Tổng |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 6.218.181.867 | 1.606.673.500 | 953.515.000 | 8.778.370.367 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 30/6/2021 | <u>6.218.181.867</u> | <u>1.606.673.500</u> | <u>953.515.000</u> | <u>8.778.370.367</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 1.199.969.276 | 1.542.985.154 | 188.182.290 | 2.931.136.720 |
| Tăng trong kỳ | 54.489.018 | 63.688.346 | 26.197.500 | 144.374.864 |
| Khấu hao trong kỳ | 54.489.018 | 63.688.346 | 26.197.500 | 144.374.864 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 30/6/2021 | <u>1.254.458.294</u> | <u>1.606.673.500</u> | <u>214.379.790</u> | <u>3.075.511.584</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | <u>5.018.212.591</u> | <u>63.688.346</u> | <u>765.332.710</u> | <u>5.847.233.647</u> |
| Số dư tại ngày 30/6/2021 | <u>4.963.723.573</u> | <u>-</u> | <u>739.135.210</u> | <u>5.702.858.783</u> |

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại 30/6/2021 là 1.205.192.140 VND (tại 31/12/2020 là 1.205.192.140 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại 30/6/2021 là 1.606.673.500 VND (tại ngày 31/12/2020 là 1.033.478.500 VND)

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/6/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Phần mềm Giải pháp Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp | 168.000.001 | 104.000.001 |
| Tổng | <u>168.000.001</u> | <u>104.000.001</u> |

5.13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | 30/6/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 83.762.389 | 13.737.609 |
| Tổng | <u>83.762.389</u> | <u>13.737.609</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/6/2021 (VND) | | 01/01/2021 (VND) | |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH Akzo Nobel Coatings VN - Chi nhánh TP.HCM | 416.856.001 | 416.856.001 | 1.229.364.676 | 1.229.364.676 |
| Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - TBM - Minh Phát | 4.987.792.638 | 4.987.792.638 | 1.149.718.196 | 1.149.718.196 |
| Crayola LLC | 4.717.577.403 | 4.717.577.403 | 1.850.613.155 | 1.850.613.155 |
| Phải trả người bán khác | 13.272.911.455 | 13.272.911.455 | 9.498.931.739 | 9.498.931.739 |
| Tổng | 23.395.137.497 | 23.395.137.497 | 13.728.627.766 | 13.728.627.766 |

Trong đó:

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

(Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.2)

| | | | | |
|--|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | 850.780.802 | 850.780.802 | 124.512.825 | 124.512.825 |
|--|-------------|-------------|-------------|-------------|

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/6/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| SINTEK & K LLC | 679.665.096 | - |
| Private Entrepreneur Ageeva Vera Anatoljevna Samly | 621.063.240 | - |
| Nomura Trading Co., Ltd | 347.909.210 | 160.799.100 |
| Dobe IND Co., Ltd | - | 1.549.942.412 |
| ĐỐI tượng khác | 1.129.115.439 | 999.936.000 |
| Tổng | 2.777.752.985 | 881.852.479 |
| | | 3.592.529.991 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/6/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí trích trước lãi vay | 134.864.330 | 167.547.392 |
| Chi phí kinh doanh trích trước | 1.520.937.372 | 772.992.230 |
| Tổng | 1.655.801.702 | 940.539.622 |

5.17 Phải trả khác

| | 30/6/2021 | 01/01/2021 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 1.562.937.603 | 4.746.054.965 |
| KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN | 586.459.090 | 397.693.602 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 493.929.819 | 493.929.819 |
| Công ty TNHH Sản xuất-Thương mại TBM-Minh Phát | - | 1.134.823.090 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 482.548.694 | 2.719.608.454 |
| b) Dài hạn | 2.686.207.666 | 2.736.207.666 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 2.518.140.535 | 2.568.140.535 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 168.067.131 | 168.067.131 |
| Tổng | 4.249.145.269 | 7.482.262.631 |

Trong đó:

Phải trả khác là các bên liên quan

(Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.2)

10.204.634

10.204.634

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 30/6/2021 (VND) | | 01/01/2021 (VND) | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (i) | 176.087.501.622 | 176.087.501.622 | 335.804.433.323 | 342.637.228.380 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (ii) | 50.386.391.472 | 50.386.391.472 | 76.165.242.904 | 25.778.851.432 |
| Tổng | 226.473.893.094 | 226.473.893.094 | 411.969.676.227 | 368.416.079.812 |
| | | | | 182.920.296.679 |
| | | | | 182.920.296.679 |

(i) Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex

Hợp đồng tín dụng số 441.0063/2021/HĐTDHM-DN/PGBank.SG ký ngày 22/4/2021

Mục đích vay
Thời hạn vay
Lãi suất vay

Bổ sung vốn lưu động.

Không quá 03 - 06 tháng theo từng khế ước nhận nợ

Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời điểm và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

là Bất động sản thuộc sở hữu đất số 98, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại Xã Hội Nghĩa, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Thông qua Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và số phát hành: BE 300577 số vào sổ cấp giấy chứng nhận CT00420 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 25/10/2011

Hình thức đảm bảo tiền vay

với tổng giá trị tài sản là 70.671.000.000 VND

Số dư gốc vay tại ngày 30/6/2021

176.087.501.622 VND

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình

Hợp đồng tín dụng số 508/2021/HĐTD ký ngày 14/4/2021

Mục đích vay
Thời hạn vay
Lãi suất vay
Hình thức đảm bảo tiền vay

Bổ sung vốn lưu động.

Không quá 03 - 06 tháng theo từng khế ước nhận nợ

được xác định theo số dư nợ gốc thực tế giảm dần và mức lãi suất cho vay được quy định theo Giấy nhận nợ/ Khế ước nợ.

Hình thức đảm bảo tiền vay

Số dư gốc vay tại ngày 30/6/2021

4.856.441.744 VND



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương

| | |
|----------------------------------|---|
| Số tiền được vay | Theo hợp đồng tính dụng số 1604/2021/HĐTD ký ngày 16/4/2021; Hạn mức tín dụng 55.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 07/4/2021 |
| Mục đích vay | Bổ sung vốn lưu động |
| Lãi suất vay | Được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. |
| Hình thức đảm bảo tiền vay | Được quy định cụ thể trong văn bản phê duyệt tín dụng của MSB và các Hợp đồng, văn bản thỏa thuận. MSB có quyền lựa chọn bất kỳ biện pháp đảm bảo nào và bất kỳ tài sản nào để đảm bảo cho mỗi lần cấp tín dụng cũng như xử lý tài sản nhằm thu hồi nợ. |
| Số dư gốc vay tại ngày 30/6/2021 | 45.529.949.728 VND |

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|---|---------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2020 | 151.993.450.000 | (12.425.734.109) | 490.476.736 | (21.285.919.299) | 118.772.273.328 |
| Tăng trong năm | - | - | - | 2.341.760.773 | 2.341.760.773 |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | - | 1.851.284.037 | 1.851.284.037 |
| Điều chỉnh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông | - | - | - | 490.476.736 | 490.476.736 |
| Giảm trong năm | - | - | 490.476.736 | - | 490.476.736 |
| Điều chỉnh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông | - | - | 490.476.736 | - | 490.476.736 |
| Số dư ngày tại 31/12/2020 | 151.993.450.000 | (12.425.734.109) | - | (18.944.158.526) | 120.623.557.365 |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 151.993.450.000 | (12.425.734.109) | - | (18.944.158.526) | 120.623.557.365 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | 3.016.094.876 | 3.016.094.876 |
| Lợi nhuận trong kỳ này | - | - | - | 2.805.794.229 | 2.805.794.229 |
| Tăng khác | - | - | - | 210.300.647 | 210.300.647 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 30/6/2021 | 151.993.450.000 | (12.425.734.109) | - | (15.928.063.650) | 123.639.652.241 |

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

| Đối tượng | Tại ngày 30/6/2021 | | | Tại ngày 01/01/2021 | | |
|---|--------------------|-------------------|--|---------------------|-------------------|--|
| | Tỷ lệ | Số CP | Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND) | Tỷ lệ | Số CP | Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND) |
| Công ty cổ phần Tổng Công ty xây lắp và thương mại Petrolimex | 52,67% | 8.005.611 | 80.056.110.000 | 52,67% | 8.005.611 | 80.056.110.000 |
| Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác | 47,33% | 7.193.734 | 71.937.340.000 | 47,33% | 7.193.734 | 71.937.340.000 |
| Tổng | 100% | 15.199.345 | 151.993.450.000 | 100% | 15.199.345 | 151.993.450.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND |
|----------------------------------|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01 | 151.993.450.000 | 151.993.450.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp tại ngày 30 tháng 6 | 151.993.450.000 | 151.993.450.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

d. Cổ phiếu

| | 30/6/2021 Cổ phiếu | 01/01/2021 Cổ phiếu |
|---|-----------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 15.199.345 | 15.199.345 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 14.210.225 | 14.210.225 |
| Cổ phiếu phổ thông | 14.210.225 | 14.210.225 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 989.120 | 989.120 |
| Cổ phiếu phổ thông | 989.120 | 989.120 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 14.210.225 | 14.210.225 |
| Cổ phiếu phổ thông | 14.210.225 | 14.210.225 |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i> | 10.000 | 10.000 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND |
|--|---|---|
| Doanh thu bán hàng nội địa | 77.121.270.698 | 64.690.986.547 |
| Doanh thu bán hàng xuất khẩu | 368.718.784.071 | 176.500.923.667 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 481.295.560 | 961.174.891 |
| Tổng | 446.321.350.329 | 242.153.085.105 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu với các bên liên quan</i> | <i>11.669.811.653</i> | <i>12.312.014.969</i> |
| <i>(Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.2)</i> | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND |
|---------------------|---|---|
| Hàng bán bị trả lại | 726.332.698 | 2.806.838.420 |
| Tổng | 726.332.698 | 2.806.838.420 |

6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND |
|---|---|---|
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 445.595.017.631 | 239.346.246.685 |
| Tổng | 445.595.017.631 | 239.346.246.685 |

6.4 Giá vốn hàng bán

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND |
|--|---|---|
| Giá vốn hàng bán nội địa | 62.768.836.350 | 55.754.526.502 |
| Giá vốn hàng bán xuất khẩu | 335.023.638.692 | 146.937.654.842 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 457.485.201 | 839.977.762 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (228.779.099) | (765.188.921) |
| Tổng | 398.021.181.144 | 202.766.970.185 |

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND |
|-----------------------------|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.274.941 | 3.456.247 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 495.916.000 | 412.975.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.886.201.190 | 927.981.651 |
| Tổng | 2.385.392.131 | 1.344.412.898 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

6.6 Chi phí tài chính

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND |
|------------------------|---|---|
| Chi phí lãi vay | 6.695.182.883 | 6.513.879.496 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.149.564.118 | 844.189.048 |
| Chi phí tài chính khác | 91.376.473 | 71.615.063 |
| Tổng | 7.936.123.474 | 7.429.683.607 |

6.7 Chi phí bán hàng

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND |
|---------------------------|---|---|
| Chi phí nhân viên | 1.785.836.172 | 1.616.650.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 18.883.641.609 | 9.829.903.804 |
| Chi phí bằng tiền khác | 4.901.514 | 9.219.696 |
| Tổng | 20.674.379.295 | 11.455.773.500 |

6.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND |
|--|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 10.502.640.120 | 9.320.537.545 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí phân bổ | 1.667.254.648 | 1.818.715.754 |
| Chi phí dự phòng | 1.362.605.522 | 1.782.879.142 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.890.903.440 | 4.706.744.867 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.423.007.697 | 513.236.205 |
| Tổng | 17.846.411.427 | 18.142.113.513 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

6.9 Lợi nhuận khác

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND |
|--|---|---|
| <i>Thu nhập khác</i> | | |
| Các khoản phạt vi phạm hợp đồng | - | 87.208.845 |
| Các khoản khác | 14.258.338 | 998.032 |
| Tổng | 14.258.338 | 88.206.877 |
| <i>Chi phí khác</i> | | |
| Phạt chậm nộp thuế | 651.252.270 | - |
| Thanh lý tài sản cố định | - | 49.977.277 |
| Các khoản khác | 6.550.619 | 257.621.883 |
| Tổng | 657.802.889 | 307.599.160 |
| Thu nhập khác/ chi phí khác (thuần) | (643.544.551) | (219.392.283) |

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND |
|-------------------------------|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 40.810.749.523 | 36.268.528.060 |
| Chi phí nhân công | 19.357.602.935 | 18.575.524.897 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 5.232.289.668 | 5.414.856.449 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 23.927.777.905 | 13.819.111.714 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.431.354.284 | 3.382.365.729 |
| Tổng | 91.759.774.315 | 77.460.386.849 |

6.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND |
|--|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 42.142.308 | - |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 42.142.308 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

6.12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND |
|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 10.833.333 | 1.717.201 |
| Tổng | 10.833.333 | 1.717.201 |

6.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 2.805.794.229 | 675.009.294 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 2.805.794.229 | 675.009.294 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 14.210.225 | 14.210.225 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 197 | 48 |

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Từ ngày 20/6/2021, theo Chỉ thị 10/CT-UBND của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh và các văn bản bổ sung, địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh bắt đầu áp dụng giãn cách xã hội theo chỉ thị 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ, tạm dừng các hoạt động không thiết yếu, thực hiện 03 tại chỗ tại văn phòng, cơ quan hoặc đảm bảo thực hiện được phương châm "1 cung đường - 2 địa điểm". Đến nay tại TP. Hồ Chí Minh dịch bệnh vẫn đang có những diễn biến xấu và chưa được kiểm soát. Sự không chắc chắn này đặt ra các câu hỏi về sự suy giảm giá trị của một số tài sản nhất định và gây ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của Công ty. Do tình hình diễn biến phức tạp nên sự ảnh hưởng của dịch bệnh vẫn chưa được đánh giá đầy đủ. Tuy nhiên, rất có thể đại dịch COVID-19 sẽ tiếp tục ảnh hưởng đáng kể tới doanh thu và kết quả hoạt động trong giai đoạn tiếp theo của Công ty, mức độ cụ thể phụ thuộc vào thời gian kéo dài của dịch bệnh và tình hình kiểm soát của Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

7.2 Thông tin về các bên liên quan

a) Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng quản trị

| Họ và tên | Chức danh | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán |
|-----------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| | | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 |
| | | VND | VND |
| Ông Trần Đình Tuyết | Chủ tịch HĐQT | 284.022.500 | 92.867.000 |
| Ông Nguyễn Quang Tuấn | Nguyên Chủ tịch HĐQT | - | 81.200.000 |
| Ông Hà Huy Thắng | Thành viên | 242.731.100 | 273.852.000 |
| Ông Trần Trung Kiên | Thành viên | 50.186.000 | 81.840.000 |
| Ông Trần Minh Huỳnh | Thành viên | 63.386.000 | 75.440.000 |
| Tổng | | 640.325.600 | 605.199.000 |

Lương, thù lao và các lợi ích khác của Ban Kiểm soát

| Họ và tên | Chức danh | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán |
|-----------------|------------|------------------------------------|------------------------------------|
| | | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 |
| | | VND | VND |
| Bà Lê Thúy Đào | Trưởng ban | 230.112.000 | 231.600.000 |
| Bà Trần Thị Lan | Thành viên | 28.573.000 | 10.336.000 |
| Tổng | | 258.685.000 | 241.936.000 |

Lương và các lợi ích khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

| Họ và tên | Chức danh | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán |
|-----------------------|-------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| | | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 |
| | | VND | VND |
| Ông Huỳnh Đức Thông | Tổng Giám đốc | 281.595.300 | 231.912.000 |
| Ông Vũ Văn Cung | Phó Tổng Giám đốc | 146.920.800 | 208.640.000 |
| Ông Văn Tuấn Anh | Phó Tổng Giám đốc | 229.783.800 | 217.712.000 |
| Ông Nguyễn Văn Hải | Phó Tổng Giám đốc | 215.698.800 | 275.365.000 |
| Ông Nguyễn Minh Quang | Kế toán trưởng | 191.681.700 | 172.000.000 |
| Tổng | | 1.065.680.400 | 1.105.629.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a- DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**b. Giao dịch với các bên liên quan**

| Stt | Bên liên quan | Mối quan hệ | Tinh chất giao dịch | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán |
|-----------------|--|-----------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| | | | | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 |
| | | | | VND | VND |
| Mua hàng | | | | | |
| 1 | Công ty Bảo hiểm PVIICO Sài Gòn | Công ty cùng Tập đoàn | Mua bảo hiểm | 6.626.669.902 | 4.304.120.000 |
| 2 | Công ty Xăng dầu Đồng Nai | Công ty cùng Tập đoàn | Mua hàng hóa | 105.990.816 | - |
| 3 | Xí nghiệp Bán lẻ Xăng dầu - Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV | Công ty cùng Tập đoàn | Mua hàng hóa | 6.520.679.086 | 4.304.120.000 |
| Bán hàng | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 38.054.800 | - |
| 2 | Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Khu vực III | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 89.014.000 | 88.463.700 |
| 3 | Công ty Xăng dầu Long An | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 178.758.448 | 103.949.630 |
| 4 | Công ty Xăng dầu Đồng Nai | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 1.633.200 | 29.353.300 |
| 5 | Công ty Xăng dầu Tiền Giang | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 50.312.820 | 59.321.786 |
| 6 | Công ty TNHH MTV xăng dầu Đồng Tháp | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 281.935.112 | 10.793.222 |
| 7 | Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Thái Bình | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 236.177.800 | 116.719.100 |
| 8 | Công ty Xăng dầu Phú Khánh | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 65.192.800 | 50.589.600 |
| 9 | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sông Bé | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 303.790.100 | 175.640.200 |
| 10 | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 38.905.800 | 17.550.800 |
| 11 | Xí nghiệp Bán lẻ Xăng Dầu - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực I | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 41.722.883 | 56.500.021 |
| 12 | Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 53.113.900 | 223.715.600 |
| 13 | Công ty Xăng Dầu Thanh Hóa | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 275.884.200 | 268.055.400 |
| 14 | Chi nhánh Xăng Dầu Vĩnh Phúc | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 187.828.400 | 43.248.500 |
| 15 | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 60.071.000 | 19.470.600 |
| 16 | Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 182.010.000 | 1.573.745.500 |
| 17 | Công ty xăng dầu Lào Cai | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | 35.177.400 |
| 18 | Công ty Xăng dầu Cà Mau | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 338.255.748 | 128.239.479 |
| 19 | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 160.053.166 | 101.151.559 |
| 20 | Công ty Xăng dầu B12 | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 121.911.300 | 134.159.100 |
| 21 | Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 18.380.600 | 121.417.700 |
| 22 | Công ty Xăng dầu Phú Thọ | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 1.738.242.250 | 1.274.322.200 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a- DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**b. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

| Stt | Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán |
|-----|---|-----------------------|---------------------|----------------|----------------|
| | | | | ngày 30/6/2021 | ngày 30/6/2020 |
| | | | | VND | VND |
| 23 | Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bến Tre | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 218.945.996 | 288.220.250 |
| 24 | Công ty Cổ phần Xây lắp I – Petrolimex | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | 15.772.200 |
| 25 | Công ty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 57.696.194 | 47.824.355 |
| 26 | Chi nhánh Công ty Cổ phần TVXD Petrolimex | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | - |
| 27 | Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 56.124.900 | 133.993.000 |
| 28 | Công ty Cổ phần Xây Lắp III - Petrolimex | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | 26.200.400 |
| 29 | Công ty Xăng Dầu Hà Sơn Bình | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 58.406.300 | 60.862.800 |
| 30 | Công ty Xăng dầu Hà Bắc | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 212.984.176 | 452.965.200 |
| 31 | Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 119.403.300 | 112.896.400 |
| 32 | Công ty Xăng dầu Cao Bằng | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | -34.271.200 |
| 33 | Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình - Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 22.543.600 | 17.642.000 |
| 34 | Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 193.357.800 | 161.408.400 |
| 35 | Công ty Xăng Dầu Quảng Bình | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 345.963.700 | 126.341.800 |
| 36 | Công ty Xăng dầu Nghệ An | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 572.754.789 | 658.173.719 |
| 37 | Công ty TNHH MTV xăng dầu Trà Vinh | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 91.879.334 | 34.271.200 |
| 38 | Công ty Xăng dầu Điện Biên | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 49.523.200 | 17.642.000 |
| 39 | Công ty TNHH Xăng Dầu Bắc Thái | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 44.956.730 | 161.408.400 |
| 40 | Chi nhánh xăng dầu Hải Dương | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 14.351.557 | 126.341.800 |
| 41 | Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 147.112.200 | 658.173.719 |
| 42 | Chi nhánh Xăng dầu Hà Nam | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 94.723.700 | 145.612.100 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a- DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**b. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

| Stt | Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán |
|-----|---|-----------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | | | | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 |
| | | | | VND | VND |
| 43 | Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 236.646.526 | 233.472.300 |
| 44 | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 68.257.700 | 47.236.812 |
| 45 | Xí nghiệp xăng dầu K131 | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 34.203.350 | 111.909.450 |
| 46 | Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 116.849.120 | 61.390.700 |
| 47 | Công ty Cổ phần Xây Láp III - Petrolimex | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 99.917.750 | - |
| 48 | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 248.274.000 | 226.783.500 |
| 49 | Công ty Xăng Dầu Vĩnh Long | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 523.348.445 | 271.351.848 |
| 50 | Chi nhánh Xăng Dầu Kon Tum | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 11.345.500 | 27.456.700 |
| 51 | Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 19.708.100 | 68.940.100 |
| 52 | Công ty Xăng dầu Tây Ninh | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 71.710.226 | 86.999.105 |
| 53 | Công ty Xăng Dầu Hà Giang | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 48.048.600 | 109.611.185 |
| 54 | Công ty TNHH MTV Xăng Dầu khu vực I | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 539.344.194 | 231.923.500 |
| 55 | Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 102.837.200 | 96.085.400 |
| 56 | Công ty Xăng dầu Bình Định | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 191.816.000 | 110.328.600 |
| 57 | Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Yên Bái | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 70.543.800 | 13.299.800 |
| 58 | Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 110.621.500 | 70.805.500 |
| 59 | Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 17.816.600 | 31.114.200 |
| 60 | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai Châu | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 132.198.700 | 59.828.800 |
| 61 | Công ty Xăng Dầu Quảng Trị | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 132.735.400 | 10.318.400 |
| 62 | Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 326.150.350 | 200.970.615 |
| 63 | Chi nhánh Xăng Dầu Sơn La | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 226.215.100 | 118.475.920 |
| 64 | Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 49.996.000 | 64.326.900 |
| 65 | Chi nhánh Xăng Dầu Đắk Nông | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 23.525.500 | 33.111.100 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a- DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

- 7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**
b. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

| Stt | Bên liên quan | Mối quan hệ | Tình chất giao dịch | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND |
|-----|---|-----------------------|---------------------|--|--|
| 66 | Chi nhánh Xăng Dầu Bình Thuận | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 37.624.689 | 64.152.137 |
| 67 | Chi nhánh Xăng Dầu Hòa Bình | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 39.721.900 | 22.275.500 |
| 68 | Xí nghiệp Xăng dầu K133 - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Sơn Bình | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 150.329.100 | 59.802.400 |
| 69 | Công ty Xăng Dầu Tây Nam Bộ - Chi nhánh Sóc Trăng | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 32.881.580 | 87.743.725 |
| 70 | Chi nhánh Xăng dầu Hậu Giang | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | 19.303.810 |
| 71 | Công Ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 244.513.100 | 462.289.900 |
| 72 | Chi nhánh Xăng dầu Bắc Kan | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 1.896.700 | 3.618.600 |
| 73 | Công ty Cổ phần Vận Tải Hóa Dầu VP | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 127.629.120 | 690.953.120 |
| 74 | Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 871.130.000 | 704.530.000 |

- c. Số dư với các bên liên quan:**

| Stt | Bên liên quan | Mối quan hệ | 30/6/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|-----|---|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | Phải thu khách hàng | | 5.039.596.887 | 5.045.107.988 |
| 1 | Công ty TNHH MTV Xăng Dầu khu vực III | Công ty cùng Tập đoàn | 1.983.510 | - |
| 2 | Công ty Xăng dầu Long An | Công ty cùng Tập đoàn | 108.156.373 | 67.972.904 |
| 3 | Công ty Xăng dầu Đồng Nai | Công ty cùng Tập đoàn | - | 3.594.551 |
| 4 | Công ty Xăng dầu Tiền Giang | Công ty cùng Tập đoàn | 10.738.360 | 25.761.190 |
| 5 | Công ty TNHH MTV xăng dầu Đồng Tháp | Công ty cùng Tập đoàn | 53.881.689 | 12.570.652 |
| 6 | Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Thái Bình | Công ty cùng Tập đoàn | 355.256 | 3.141.188 |
| 7 | Công ty Xăng dầu Phú Khánh | Công ty cùng Tập đoàn | 33.271.327 | 188.649.606 |
| 8 | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sông Bé | Công ty cùng Tập đoàn | 14.383.091 | 30.894.616 |
| 9 | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V | Công ty cùng Tập đoàn | 94.703.289 | 53.536.365 |
| 10 | Xí nghiệp Bán lẻ Xăng Dầu - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực I | Công ty cùng Tập đoàn | 15.174.134 | 2.511.655 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a- DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**c. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

| Stt | Bên liên quan | Mối quan hệ | 30/6/2021 | 01/01/2021 |
|-----|--|-----------------------|-------------|-------------|
| | | | VND | VND |
| 11 | Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng | Công ty cùng Tập đoàn | 13.249.615 | 27.397.987 |
| 12 | Công ty Xăng Dầu Thanh Hóa | Công ty cùng Tập đoàn | 322.862.195 | 31.746.819 |
| 13 | Chi nhánh Xăng Dầu Vĩnh Phúc | Công ty cùng Tập đoàn | 4.597.037 | 2.947.424 |
| 14 | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên | Công ty cùng Tập đoàn | 71.581.347 | 8.081.251 |
| 15 | Tổng kho Công ty TNHH MTV Xăng dầu Đức Giang - Chi nhánh Công ty Xăng dầu KV1 | Công ty cùng Tập đoàn | - | 1.775.290 |
| 16 | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ | Công ty cùng Tập đoàn | 25.537.924 | 60.872.740 |
| 17 | Công ty Xăng dầu B12 | Công ty cùng Tập đoàn | 1.729.430 | 171.413.887 |
| 18 | Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam | Công ty cùng Tập đoàn | 9.568.417 | 35.085.069 |
| 19 | Công ty Xăng dầu Phú Thọ | Công ty cùng Tập đoàn | 246.733.654 | 490.506.458 |
| 20 | Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bến Tre | Công ty cùng Tập đoàn | 185.457.496 | 33.198.169 |
| 21 | Công ty Cổ phần Xây lắp I – Petrolimex | Công ty cùng Tập đoàn | - | 91.959.560 |
| 22 | Công ty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang | Công ty cùng Tập đoàn | 12.523.540 | 13.960.844 |
| 23 | Chi nhánh Công ty Cổ phần TVXD Petrolimex | Công ty cùng Tập đoàn | 8.193.284 | 8.193.284 |
| 24 | Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh | Công ty cùng Tập đoàn | 7.325.974 | - |
| 25 | Công ty Cổ phần Xây Lắp III - Petrolimex | Công ty cùng Tập đoàn | - | 6.302.758 |
| 26 | Công ty Xăng Dầu Hà Sơn Bình | Công ty cùng Tập đoàn | 45.143.027 | 287.218.509 |
| 27 | Công ty Xăng dầu Hà Bắc | Công ty cùng Tập đoàn | 32.849.244 | 126.776.206 |
| 28 | Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên | Công ty cùng Tập đoàn | 33.736.421 | - |
| 29 | Công ty Xăng dầu Cao Bằng | Công ty cùng Tập đoàn | - | 79.517.153 |
| 30 | Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình - Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh | Công ty cùng Tập đoàn | 14.415.346 | 3.081.233 |
| 31 | Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh | Công ty cùng Tập đoàn | 62.456.287 | 39.768.291 |
| 32 | Công ty Xăng Dầu Quảng Bình | Công ty cùng Tập đoàn | 683.924.863 | 308.806.480 |
| 33 | Công ty Xăng dầu Nghệ An | Công ty cùng Tập đoàn | 118.382.645 | 43.443.644 |
| 34 | Công ty TNHH MTV xăng dầu Trà Vinh | Công ty cùng Tập đoàn | 21.705.967 | 7.609.367 |
| 35 | Công ty Xăng dầu Điện Biên | Công ty cùng Tập đoàn | 8.458.478 | 6.161.980 |
| 36 | Công ty TNHH Xăng Dầu Bắc Thái | Công ty cùng Tập đoàn | 116.398.416 | 176.151.862 |
| 37 | Chi nhánh xăng dầu Hải Dương | Công ty cùng Tập đoàn | 12.720.020 | 6.038.776 |
| 38 | Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh | Công ty cùng Tập đoàn | 25.467.700 | 68.343.149 |



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a- DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**c. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

| Stt | Bên liên quan | Mối quan hệ | 30/6/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|-----|---|-----------------------|------------------|-------------------|
| 39 | Chi nhánh Xăng dầu Hà Nam | Công ty cùng Tập đoàn | - | 294.931 |
| 40 | Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế | Công ty cùng Tập đoàn | 299.570.672 | 245.545.314 |
| 41 | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu | Công ty cùng Tập đoàn | 21.205.193 | 4.677.198 |
| 42 | Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên | Công ty cùng Tập đoàn | 45.746.604 | 9.269.143 |
| 43 | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang | Công ty cùng Tập đoàn | 204.890.163 | 407.537.100 |
| 44 | Công ty Xăng Dầu Vĩnh Long | Công ty cùng Tập đoàn | 147.520.624 | 150.570.948 |
| 45 | Chi nhánh Xăng Dầu Kon Tum | Công ty cùng Tập đoàn | - | 8.276.316 |
| 46 | Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận | Công ty cùng Tập đoàn | - | 24.992.124 |
| 47 | Công ty Xăng dầu Tây Ninh | Công ty cùng Tập đoàn | - | 15.257.676 |
| 48 | Công ty Xăng Dầu Hà Giang | Công ty cùng Tập đoàn | - | 2.432.294 |
| 49 | Công ty TNHH MTV Xăng Dầu khu vực I | Công ty cùng Tập đoàn | 5.539.981 | 2.432.294 |
| 50 | Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh | Công ty cùng Tập đoàn | 81.232.321 | 117.742.645 |
| 51 | Công ty Xăng dầu Bình Định | Công ty cùng Tập đoàn | - | 62.223.128 |
| 52 | Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Yên Bái | Công ty cùng Tập đoàn | 53.751.947 | 7.604.578 |
| 53 | Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên | Công ty cùng Tập đoàn | 47.044.932 | 22.497.452 |
| 54 | Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi | Công ty cùng Tập đoàn | 41.763.278 | - |
| 55 | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai Châu | Công ty cùng Tập đoàn | 8.051.905 | 73.553.654 |
| 56 | Công ty Xăng Dầu Quảng Trị | Công ty cùng Tập đoàn | 11.510.675 | - |
| 57 | Chi nhánh Xăng Dầu Sơn La | Công ty cùng Tập đoàn | 143.231.585 | 169.899.827 |
| 58 | Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn | Công ty cùng Tập đoàn | 20.473.747 | - |
| 59 | Chi nhánh Xăng Dầu Đắk Nông | Công ty cùng Tập đoàn | 481.280.924 | 427.385.236 |
| 60 | Chi nhánh Xăng Dầu Bình Thuận | Công ty cùng Tập đoàn | - | 2.679.172 |
| 61 | Chi nhánh Xăng Dầu Hòa Bình | Công ty cùng Tập đoàn | 12.451.533 | 1.762.576 |
| 62 | Xi nghiệp Xăng dầu K133 - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Sơn Bình | Công ty cùng Tập đoàn | 632.504 | 69.579.772 |
| 63 | Công ty Xăng Dầu Tây Nam Bộ - Chi nhánh Sóc Trăng | Công ty cùng Tập đoàn | 32.671.272 | 23.230.100 |
| 64 | Công Ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang | Công ty cùng Tập đoàn | 9.395.299 | - |
| 65 | Chi nhánh Xăng dầu Bắc Kan | Công ty cùng Tập đoàn | 680.061.950 | 424.295.765 |
| 66 | Công ty Cổ phần Vận Tải Hóa Dầu VP | Công ty cùng Tập đoàn | 2.086.370 | 10.029.712 |
| 67 | Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex | Công ty cùng Tập đoàn | 70.287.052 | 78.257.410 |
| | | Công ty cùng Tập đoàn | 201.531.000 | 160.523.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a- DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**c. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

| Stt | Bên liên quan | Mối quan hệ | 30/6/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|-----|--|-----------------------|--------------------|--------------------|
| | <u>Phải trả người bán</u> | | 850.780.802 | 124.512.825 |
| 1 | Công ty Bảo hiểm PICO Sài Gòn | Công ty cùng Tập đoàn | 10.656.702 | 26.963.245 |
| 2 | Xí nghiệp Bán lẻ Xăng dầu - Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV | Công ty cùng Tập đoàn | 840.124.100 | 97.549.580 |
| | <u>Phải trả khác</u> | | 10.204.634 | 10.204.634 |
| 1 | Công ty TNHH MTV Xăng Dầu khu vực I | Công ty cùng Tập đoàn | 10.204.634 | 10.204.634 |
| | <u>Phải thu khác</u> | | 60.000.000 | 110.000.000 |
| 1 | Công ty Xăng dầu Điện Biên | Công ty cùng Tập đoàn | - | 50.000.000 |
| 2 | Công ty Xăng dầu Tây Ninh | Công ty cùng Tập đoàn | 60.000.000 | 60.000.000 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
PETROLIMEX**54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09a - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

7.3 Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2021

| | Kinh doanh thương mại | Sản xuất và kinh doanh sơn | Loại trừ giao dịch nội bộ | Tổng |
|---|--------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------|
| DOANH THU | | | | |
| Tổng doanh thu | 381.370.800.804 | 65.081.397.125 | (130.847.600) | 446.321.350.329 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 559.549.200 | 166.783.498 | - | 726.332.698 |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 380.811.251.604 | 64.914.613.627 | (130.847.600) | 445.595.017.631 |
| Giá vốn hàng bán | 347.318.871.075 | 50.702.310.069 | - | 398.021.181.144 |
| Chi phí bán hàng | 17.623.191.586 | 3.051.187.709 | - | 20.674.379.295 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 10.061.886.673 | 7.965.344.421 | (180.819.667) | 17.846.411.427 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 5.807.302.270 | 3.195.771.428 | 49.972.067 | 9.053.045.765 |
| LỢI NHUẬN | | | | |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 5.807.302.270 | 3.195.771.428 | 49.972.067 | 9.053.045.765 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 2.385.392.131 |
| Chi phí tài chính | | | | 7.936.123.474 |
| Thu nhập khác | | | | 14.258.338 |
| Chi phí khác | | | | 657.802.889 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | | 42.142.308 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | | 10.833.333 |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | | 2.805.794.229 |

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2020

| | Kinh doanh thương mại | Sản xuất và kinh doanh sơn | Loại trừ giao dịch nội bộ | Tổng |
|---|--------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------|
| DOANH THU | | | | |
| Tổng doanh thu | 184.215.207.335 | 58.085.436.470 | (147.558.700) | 242.153.085.105 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 2.543.783.792 | 263.054.628 | - | 2.806.838.420 |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 181.671.423.543 | 57.822.381.842 | (147.558.700) | 239.346.246.685 |
| Giá vốn hàng bán | 161.182.821.851 | 41.584.148.334 | - | 202.766.970.185 |
| Chi phí bán hàng | 7.668.766.276 | 3.787.007.224 | - | 11.455.773.500 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 9.530.667.701 | 8.867.211.728 | (255.765.916) | 18.142.113.513 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 3.289.167.715 | 3.584.014.556 | 108.207.216 | 6.981.389.487 |
| LỢI NHUẬN | | | | |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 3.289.167.715 | 3.584.014.556 | 108.207.216 | 6.981.389.487 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 1.344.412.898 |
| Chi phí tài chính | | | | 7.429.683.607 |
| Thu nhập khác | | | | 88.206.877 |
| Chi phí khác | | | | 307.599.160 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | | 1.717.201 |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | | 675.009.294 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
PETROLIMEX**54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09a - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

7.3 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021 như sau:

| | Kinh doanh thương mại | Sản xuất và kinh doanh sơn | Loại trừ giao dịch nội bộ | Tổng |
|-------------------------------------|--------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.120.646.315 | 1.612.101.640 | - | 5.732.747.955 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4.029.922.558 | - | - | 4.029.922.558 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 90.474.934.104 | 25.261.059.210 | (3.227.345.250) | 112.508.648.064 |
| Hàng tồn kho | 84.091.603.684 | 45.313.126.557 | - | 129.404.730.241 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 30.925.295.422 | 5.219.216.094 | - | 36.144.511.516 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 15.177.198.493 | - | (13.817.198.493) | 1.360.000.000 |
| Tài sản cố định | 26.756.782.515 | 59.046.839.522 | (433.333.333) | 85.370.288.704 |
| Tài sản dở dang dài hạn | 168.000.001 | - | - | 168.000.001 |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 59.561.684.884 | - | (51.586.684.884) | 7.975.000.000 |
| Tài sản dài hạn khác | 954.560.335 | 1.142.364.178 | 79.567.789 | 2.176.492.302 |
| Tổng tài sản | 316.260.628.311 | 137.594.707.201 | (68.984.994.171) | 384.870.341.341 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | |
| Nợ ngắn hạn | 189.641.002.860 | 72.130.823.824 | (3.227.345.250) | 258.544.481.434 |
| Nợ dài hạn | 2.626.207.666 | 13.877.198.493 | (13.817.198.493) | 2.686.207.666 |
| Vốn chủ sở hữu | 123.993.417.785 | 51.586.684.884 | (51.940.450.428) | 123.639.652.241 |
| Tổng nợ phải trả | 316.260.628.311 | 137.594.707.201 | (68.984.994.171) | 384.870.341.341 |

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020 như sau:

| | Kinh doanh thương mại | Sản xuất và kinh doanh sơn | Loại trừ giao dịch nội bộ | Tổng |
|-------------------------------------|--------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 578.267.518 | 2.984.291.587 | - | 3.562.559.105 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4.029.922.558 | - | - | 4.029.922.558 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 74.885.797.391 | 16.312.233.795 | (3.363.280.340) | 87.834.750.846 |
| Hàng tồn kho | 69.470.926.277 | 40.411.748.070 | - | 109.882.674.347 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 23.793.249.469 | 2.771.228.343 | - | 26.564.477.812 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 14.577.198.493 | - | (13.817.198.493) | 760.000.000 |
| Tài sản cố định | 29.175.022.997 | 61.791.255.375 | (616.942.532) | 90.349.335.840 |
| Tài sản dở dang dài hạn | 104.000.001 | - | - | 104.000.001 |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 59.182.404.111 | - | (51.207.404.111) | 7.975.000.000 |
| Tài sản dài hạn khác | 980.271.935 | 1.067.378.923 | 13.737.609 | 2.061.388.467 |
| Tổng tài sản | 276.777.060.750 | 125.338.136.093 | (68.991.087.867) | 333.124.108.976 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | |
| Nợ ngắn hạn | 152.924.090.795 | 60.203.533.489 | (3.363.280.339) | 209.764.343.945 |
| Nợ dài hạn | 2.626.207.666 | 13.927.198.493 | (13.817.198.493) | 2.736.207.666 |
| Vốn chủ sở hữu | 121.226.762.289 | 51.207.404.111 | (51.810.609.035) | 120.623.557.365 |
| Tổng nợ phải trả | 276.777.060.750 | 125.338.136.093 | (68.991.087.867) | 333.124.108.976 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

7.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 10 năm 2021

Người lập

Trần Lê Phong

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Quang

Tổng Giám đốc

Huỳnh Đức Thông